



第七课： 明天你有课吗？

Giảng viên: Th.s Phạm Ngọc Hà

SĐT: 039 825 9203

Email:

phamngocha237@gmail.com

FB: Yuhe Leo

词语表

1.明天/Míngtiān/: ngày mai	9.可是/kěshì/: nhưng mà	17.今天/Jīntiān/: hôm nay
2.课/kè/: lớp, bài, môn	10.没问题/Méi wèntí/: không vấn đề	18.晚上/wǎnshang/: buổi tối
3.上午/Shàngwǔ/: buổi sáng	11.钥匙/yàoshi/: chìa khóa	19.时间/shíjiān/: thời gian
4.下午/xiàwǔ/: buổi chiều	12.车/chē/: xe	20.电影院/diànyǐngyuàn/: rạp phim
5.没（有）/Méiyǒu/: không có	13.下/Xià/: dưới	21.电影/diànyǐng/: phim
6.自行车/zìxíngchē/: xe đạp	14.车棚/chēpéng/: nhà để xe	22.听说/Tīng shuō /: nghe nói
7.吧/Ba/	15.里/lǐ/: trong	23.有名/yǒumíng/: nổi tiếng
8.事/shì/: chuyện, việc	16.后边/hòubian/: phía sau	24.当然/dāngrán/: đương nhiên

明

1. 明天/MÍNGTIĀN/(N) NGÀY MAI

今

2. 今天/JĪNTIĀN/(N) HÔM NAY

昨

3. 昨天/ZUÓTIĀN/(N) HÔM QUA

天

- Hôm qua tôi đi thư viện đọc sách.
- 2h chiều nay tôi đi gặp bạn.

S + thời gian + V+O

2. 课/KÈ/(N) LỚP, BÀI, MÔN

今天下午我有汉语课。

/jīntiān xiàwǔ wǒ yǒu hànyǔ kè/
Chiều nay tôi có môn tiếng trung

明天我们学第三课。

/Míngtiān wǒmen xué dì sān kè/
Ngày mai chúng tôi học bài số 3

同学们，现在我们上课吧。

/Tóngxuémen, xiànzài wǒmen shàngkè ba/
Các em, bây giờ chúng ta lên lớp nhé.

A: Ngày mai bạn có lớp không?

B: Không có, ngày mai tớ không cần lên lớp.

A: Vậy ngày mai chúng ta đi chơi nhé, được không?

B: Được chứ.

A: Chiều nay bạn có môn tiết Anh không?

B: Có.

A: Máy giờ bạn học môn tiếng Anh?

B: 3h15.

A: Cảm ơn, chiều nay tớ cũng học ở lớp bạn.



3. 上午 /SHÀNGWŭ/(N)BUỔI SÁNG

4. 下午 /XIÀWŭ/(N)BUỔI CHIỀU

5. 晚上 /WǎnSHANG/(N)BUỔI TỐI



THỨ TỰ THỜI GIAN:

NGÀY – BUỔI – GIỜ

1. 8h tối ngày mai chúng tôi đi chơi.
2. 7h sáng hôm nay tôi có lớp tiếng trung.
3. 4h30 chiều mai có buổi tọa đàm ở nhà giảng đường phía tây, cậu biết không?
4. Sáng hôm qua bạn đi đâu chơi vậy?



6. 自行车 /ZÌXÍNGCHĒ/(N) XE ĐẠP

自

行

车

➤ Lượng từ cho xe cộ: 辆/Liàng/

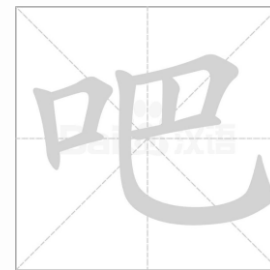
他有一辆自行车。

➤ 骑自行车/qí zìxíngchē/ đi xe đạp

1. Chiếc xe đạp này là của ai? Là của David.
2. Hôm nay tôi đạp xe đi học.
3. Ngày mai chúng ta đạp xe đi chơi nhé.



7. 吧/BA/(TRỢ TỪ NGỮ KHÍ)



ĐÚNG CUỐI CÂU, KHÔNG THỂ ĐÚNG ĐỘC LẬP

1/ S + V + O 吧?: câu hỏi mang tính xác nhận (thường chắc chắn 90%)

那个人是中国人吧? Người đó là người Trung Quốc nhỉ?

你们是学生吧? Các bạn là học sinh nhỉ?

2/ S + V + O 吧!: câu mệnh lệnh, cầu khiến.

我们上课吧! Chúng ta lên lớp thôi.

明天我和你去图书馆吧! Ngày mai tớ và cậu đi thư viện đi.

3/吧: biểu đạt ngữ khí khẳng định

是吧 (Thế à)

好吧 (Được thôi)

8. 事 /SHÌ/(N) VIỆC, CHUYỆN

Lượng từ: 件 /Jiàn/: 一件事



Đây là chuyện tốt.

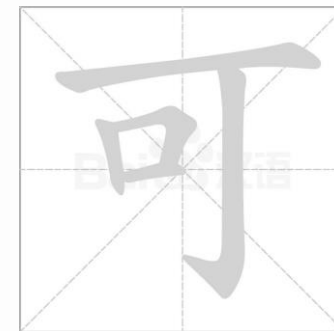
Xin lỗi chiều nay tớ có việc rồi.

A: Cậu có việc gì?

B: Xin hỏi, kí túc xá ở đâu?

Bạn không việc gì chứ?

9. 可是 /KĚSHÌ/(LIÊN TỪ): NHƯNG MÀ



Đứng đầu phân câu thứ 2, biểu thị ý chuyển ngoặt. Nội dung phân câu 1 và phân câu 2 thường trái ngược nhau.

这辆自行车很好也很美，可是很贵。

/Zhè liàng zìxíngchē hěn hǎo yě hěn měi, kěshì hěn guì/

Chiếc xe đạp này rất tốt cũng rất đẹp, nhưng mà rất đắt.



DÙNG 可是 HOÀN THÀNH CÂU:

- 他很帅，可是.....
- 今天我有课，可是.....
- 我是越南人，可是.....



10. 没问题 /MÉI WÈNTÍ/ KHÔNG VẤN ĐỀ

Dùng để đáp ứng yêu cầu giúp đỡ của người khác.

A: Tớ đi xe đạp của cậu được không?
B: Được, không vấn đề.

没 问 题



11. 钥匙/YÀOSHI/CHÌA KHÓA

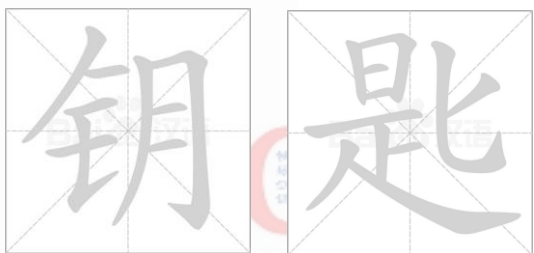
➤ Lượng từ cho chìa khóa:

- 把/bǎ/ 一把钥匙: một chiếc chìa khóa

- 串/chuàn/ 一串钥匙: một chùm / xâu chìa khóa

➤ 自行车钥匙/zìxíngchē yàoshi/ chìa khóa xe đạp

➤ 门钥匙 /mén yàoshi/ chìa khóa cửa



这是我的自行车钥匙，你拿吧！

/Zhè shì wǒ de zìxíngchē yàoshi, nǐ ná ba/
Đây là chìa khóa xe đạp của tôi, cậu cứ lấy đi.

12.(辆)车 /CHĒ/(N) XE

- xe chỉ chung
- trong hoàn cảnh nói cụ thể sẽ ám chỉ từng loại xe cụ thể.

A: Chiếc xe nào là xe của bạn?

B: Chính là chiếc xe đạp kia.

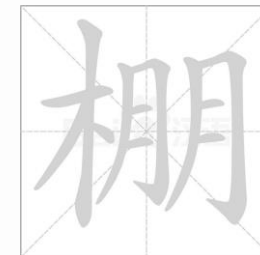
Sáng nay tôi đạp xe đi đến trường.



HAN NUT

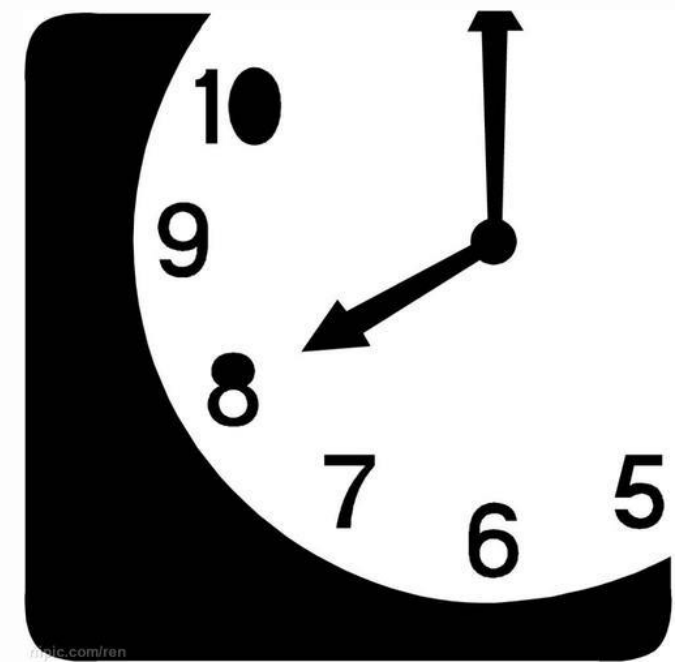
13. 车棚/CHĒPÉNG/(N) NHÀ ĐỂ XE

- 停车场/Tíngchē chǎng/ (n) : bãi đỗ xe
- 学校的车棚在图书馆的旁边。
- 我的学校有三个车棚，我的车在东边的车棚。



14. 时间/SHÍJIĀN/(N) THỜI GIAN

- 我很忙，没有时间去玩儿。
- 这是时间的问题。



DỊCH:

A: Hôm nay bạn có thời gian không?

B: Hôm nay tớ có việc rồi.

A: Thời gian lên lớp của bạn là buổi sáng phải không?

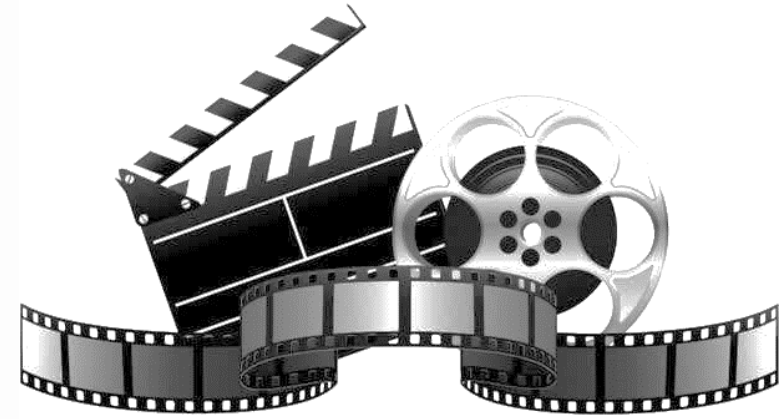
B: Không phải, thời gian lên lớp của tớ là buổi chiều.



15. 电影院/DIÀNYǐNGYUÀN/(N) RẠP CHIẾU PHIM

16. 电影/DIÀNYǐNG/(N) PHIM

- 看电影/Kàn diànyǐng/ xem phim
- (张) 电影票/diànyǐng piào/ vé xem phim
- 张/Zhāng/(lượng từ) tấm, chiếc, tờ



- 有时间的时候，我喜欢看中国电影。
- 这个电影太好看了。

17. 听说/TĪNG SHUŌ / (V)NGHE NÓI



- 我听说那是一个很好的中国电影。

/Wǒ tīng shuō nà shì yí gè hěn hǎo de zhōngguó diànyǐng/

- 我听大卫说，今天晚上学校电影院有好电影，我也去看。

/Wǒ tīng dà wèi shuō, jīntiān wǎnshàng xuéxiào diànyǐngyuàn yǒu hǎo diànyǐng, wǒ yě qù kàn/

听/*Tīng*/
nghe



说/*shuō*/
nói

18. 有名 /YŌUMÍNG/ (ADJ) NỔI TIẾNG

听说她是有名的人。

/tīng shuō tā shì yǒu míng de rén/

Nghe nói cô ấy là người nổi tiếng

Thầy giáo kia rất nổi
tiếng, bạn không biết sao?

Nghe nói rạp chiếu phim tối nay
có phim rất nổi tiếng.

Trường đại học mà cô ấy học là một trường nổi tiếng của Việt Nam.

她读的大学是越南的一个有名的学校。



HAN NGU VUI - 059.825.9203

19. 当然 /DĀNGRÁN/(ADJ) ĐƯƠNG NHIÊN

➤ 当然 + V : đương nhiên làm gì

- 今天电影院有好电影，我当然去。
- 我是这个学校的学生，我当然知道王老师。

当 然



HÁN NGỮ

9.8

语法 1 : BIỂU THỊ PHƯƠNG VỊ, VỊ TRÍ

Khi muốn biểu thị vị trí cụ thể trên, dưới, trước, sau, trong, ngoài:

- N + 上/shàng/: trên ...: 桌子上, 书上, 天上, 楼上
- N+ 下/xià/: dưới ...楼下, 地下
- N+ 里/li/: trong ...家里, 图书馆里, 学校里, 心里, 眼里
- N+ 外/wài/: ngoài ...国外, 门外
- N+ 前/qián/: trước食堂前, 车棚前
- N+ 后/hòu/: sau ...食堂后, 车棚后

上(trên)、下(dưới)、里(trong)、外(ngoài)、前(trước)、后(sau)、左(trái)、右(phải)、旁(bên cạnh) + 面/边

→ danh từ chỉ phương vị, chỉ phía trên, phía dưới v.v

VD: 上面、下面、里面、外面、前面、后面、左边、右边、旁边

(在)N + {
上、下 = N+ 的上边
前、后 = N+ 的前边
里、外 = N+ 的里边

- 学校里 = 学校的里边: trong trường
- 食堂前 = 食堂的前边: trước nhà ăn
- 楼下 = 楼的下边: dưới lầu

DỊCH:

1. Trước cửa hàng là ngân hàng.
2. Xe đạp của tôi ở trong nhà để xe dưới lầu.
3. Từ điển tiếng Trung ở trong thư viện trường tôi.
4. Tạp chí tiếng Hoa ở trên lầu.
5. Phía trước thư viện chính là nhà để xe.
6. Kí túc xá ở phía sau của nhà giảng đường.



MIÊU TẢ VỊ TRÍ CỦA CÁC ĐỊA ĐIỂM SAU:

宿舍楼

食堂

Shí táng/ nhà ăn

商店

Shāng
diàn/
Cửa
hàng

图书馆

教学楼

车棚

我

我的学校

语法 2：“有”

1. Biểu thị sở hữu:
“Ai có cái gì”

- S + 有 + O。
- S + 没有 + O。
- S + 有 + O + 吗?
- S + 有没有 + O?

2. Biểu thị tồn tại:
“Ở đâu có cái gì”

P + 有 + số + lượng + O。

P: cụm phương vị từ

- 车棚里有很多车。
- 教室里有一个学生。

DỊCH CÂU:

1. Tối nay bạn có thời gian không?
2. Trong thư viện trường bạn có sách tiếng Trung chứ?
3. Hà Nội có rất nhiều trường đại học nổi tiếng.
4. Chiều nay rạp phim có phim rất nổi tiếng.
5. Tôi không có xe đạp.
6. Trong trường học có 5 tòa lầu.
7. Phía trước nhà ăn có 1 tòa nhà lớn.
8. Phía sau tôi có 2 bạn học sinh, là David và Mary, họ cũng đến xem phim.



语法 3 : TRẠNG NGỮ CHỈ THỜI GIAN

- Trạng ngữ chỉ thời gian là thành phần đứng trước động từ chính, có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ.
- Có tác dụng biểu thị thời điểm xảy ra động tác.
- Do những từ chỉ thời gian đảm nhiệm:

今天, 明天, 下午, 8点,的时候



S + TN THỜI GIAN + VO

我 早上八点 上课

S trạng ngữ t/g V O

早上八点我上课

1. 电影八点开始。
2. 学校七点半上课。
3. 明天上午我有空儿。

ĐẶT CÂU SỬ DỤNG TRẠNG NGỮ THỜI GIAN DỰA VÀO NHỮNG ĐỘNG TỪ SAU:

1. 学习

2. 看

3. 去

4. 上

5. 有

6. 骑

7. 开始

课文 1 :

玛丽: 中村, 明天你有课吗?

中村: 我上午有课, 下午没有。

玛丽: 你有自行车吧?

中村: 有。什么事?

玛丽: 我明天下午去见朋友, 可是我没有自行车.....

中村: 没问题, 我有。这是钥匙, 车在楼下车棚里。

玛丽: 是宿舍楼后边的车棚吗?

中村: 对。

课文 2 :

大卫:玛丽, 今天晚上你有时间吗?

玛丽:有, 有事吗?

大卫:学校电影院有电影, 你去吗?

玛丽:什么电影?

大卫:我不知道名字, 可是听说很有名。

玛丽:我当然去。

